**Trường THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định**

Năm học: 2022 – 2023

**NỘI DUNG ÔN TẬP VÀ RA ĐỀ THI LẠI – ANH VĂN 10**

1. **PHẦN ĐẦU:**

|  |
| --- |
| Sở Giáo dục và Đào tạo Tp.HCM  **Trường THPT chuyên NK TDTT Nguyễn Thị Định** |
| **ĐỀ THI LẠI NĂM HỌC 2022 – 2023**  **MÔN ANH VĂN – KHỐI 10**  *Thời gian làm bài: 60* ***phút*** *(không kể thời gian phát đề)* |

1. **CÁC ĐỀ MỤC, CÂU HỎI:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần** | **Câu hỏi** | **Số thứ tự câu** | **Nội dung** | **Ghi chú** |
| **I. MULTIPLE CHOICE QUESTIONS: (7 marks)** | ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.*** | 1, 2 | Unit 6A, 7A | 1 câu s/es  1 câu phân biệt “o” |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.*** | 3, 4 | Unit 6, 7 | Wordlist unit 6,7 st page 140, 141 |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheets to indicate the word or phrase that is CLOSEST in meaning to the underlined part*** | 5,6 |  |  |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheets to indicate the word or phrase that is OPPOSITE in meaning to the underlined part*** | 7,8 |  |  |
| ***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.*** | 9,10 | - suggestion (2) |  |
| ***Mark the letter A, B, C or D on your answer sheets to indicate the correct word / phrase for each of the blanks.*** | 11🡪16 | Vocabulary: Unit 6,7 | wb:  - page 50 task 1  - page 56 task 2  - page 60 task 3( chỉ điền 1 từ, 1 từ cho sẵn trong câu) |
| 17,18 | Vocabulary: Unit 6,7 |  |
| 19🡪 22 | Grammar:  - tenses: past simple, past perfect, present perfect (2)  - reported speech (1)  - verb patterns (1) | **Verb patterns** chỉ sử dụng động từ ở trang 75 st. (ví dụ, let, avoid, make, refuse, promise…) |
| ***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.*** | 23 🡪 25 | - first and second conditionals  - tenses: past simple, past perfect, present perfect  - reported speech  - vocabulary  - verb patterns  - compounds | Unit 6,7  **Verb patterns** chỉ sử dụng động từ ở trang 75 st. (ví dụ, let, avoid, make, refuse, promise…) |
| ***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30.*** | 26 🡪 30 | 7I | Phu Quoc: Page 92 st ( 1relative: 1, word choice:1, preposition:1…) |
| ***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35.*** | 31 🡪 35 |  |  |
| **II. LISTENING**  **(1 mark)** | ***Listen to the recording TWICE and fill in the blanks. Write ONE WORD AND/OR A NUMBER for each blank.*** | 36 🡪 40 |  | Listening track 2.36 st page 81 |
| **II. WRITING: (2 marks)** | ***Complete the folloing sentences with the opproriate verbs form of the word in parentheses.*** | 41 🡪 45 | Grammar:  - second conditionals  - tenses: past simple, present perfect  - reported speech  - verb patterns | **Verb patterns** chỉ sử dụng động từ ở trang 75 st. (ví dụ, let, avoid, make, refuse, promise…) |
| ***Rewrite the following sentence using reported speech.*** | 46,47 | Reported speech | - present simple  - present continuous  - present perfect  - can (not”)/ will(not)  Lưu ý: đề cho dạng statement không cho dạng câu hỏi. |

Ngày 17 tháng 05 năm 2023

TTCM

Tạ Thị Mỹ Nhi